

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.1%	31.6%	12.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.56
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

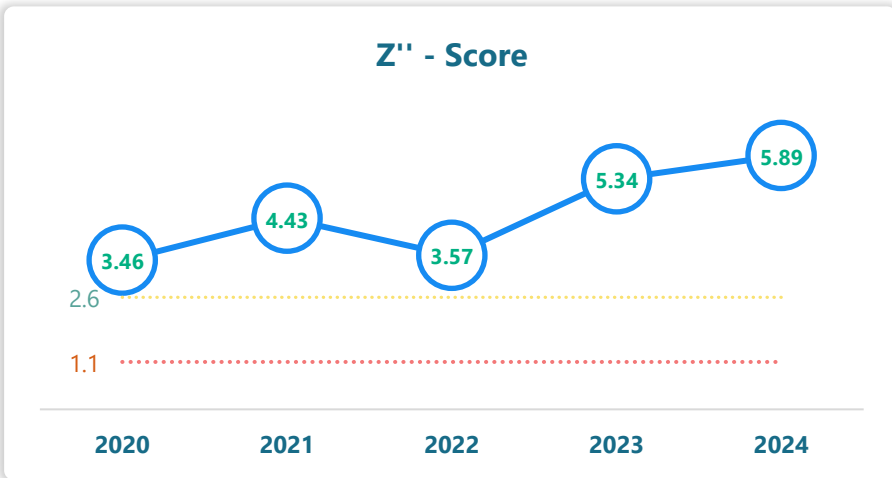
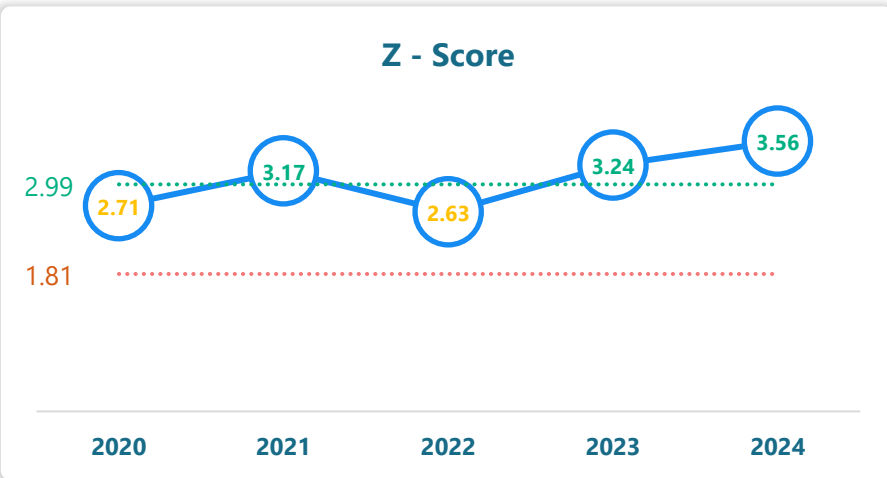
Hệ số nguy cơ phá sản	5.89
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	159	▲ 1.00
tỷ VNĐ		▲ 0.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	15.9	▲ 6.80
tỷ VNĐ		▲ 74.9%

ROE	2024	+/- YoY
	12.7%	▲ 5.0%

ROA	2024	+/- YoY
	10.5%	▲ 4.6%



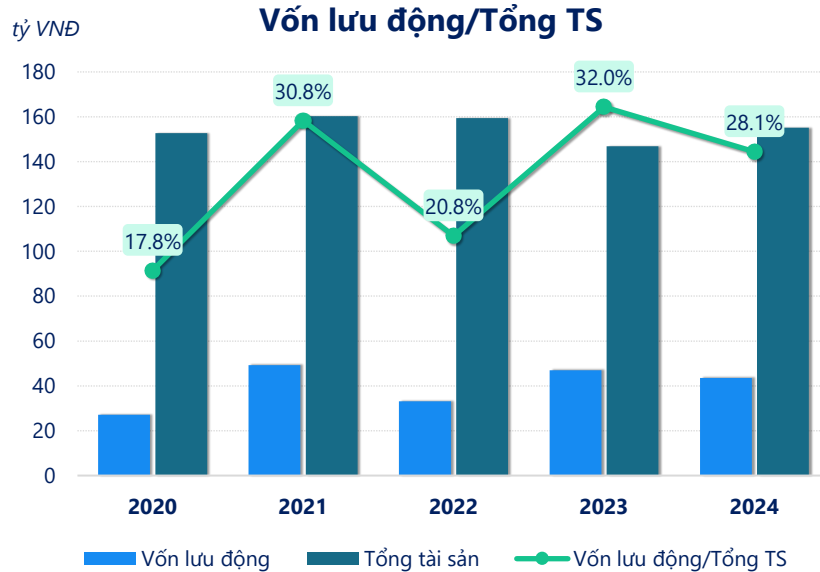
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HPB** năm **2024** đạt **3.56**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HPB** năm **2024** đạt **5.89**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **HPB** ghi nhận doanh thu thuần **159.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.71%** và **tăng 74.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

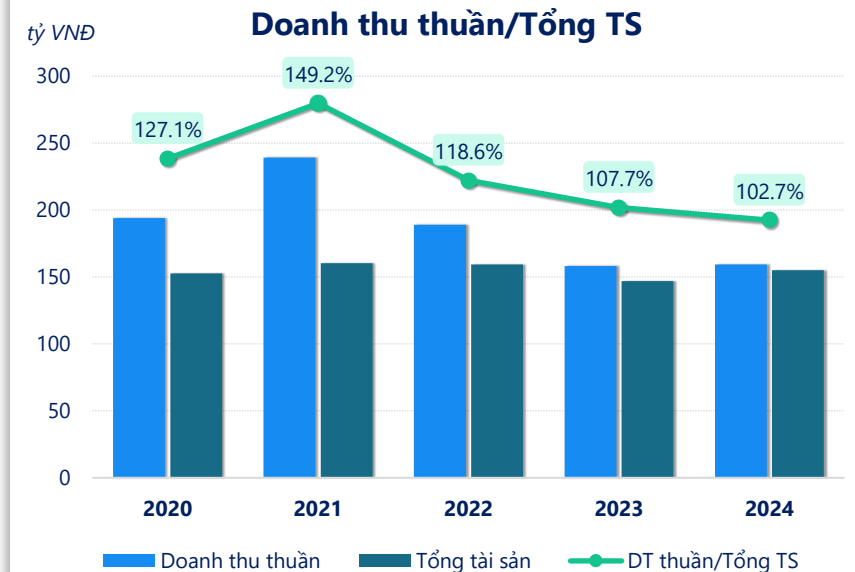
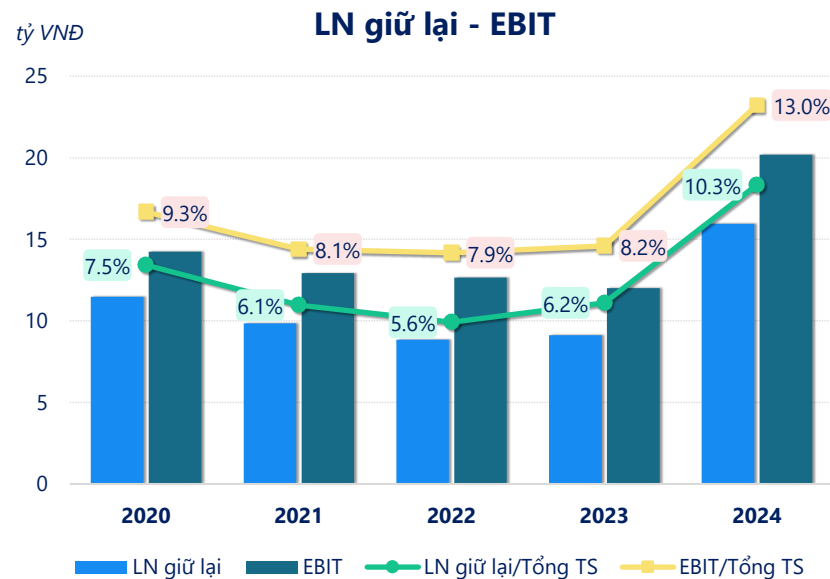
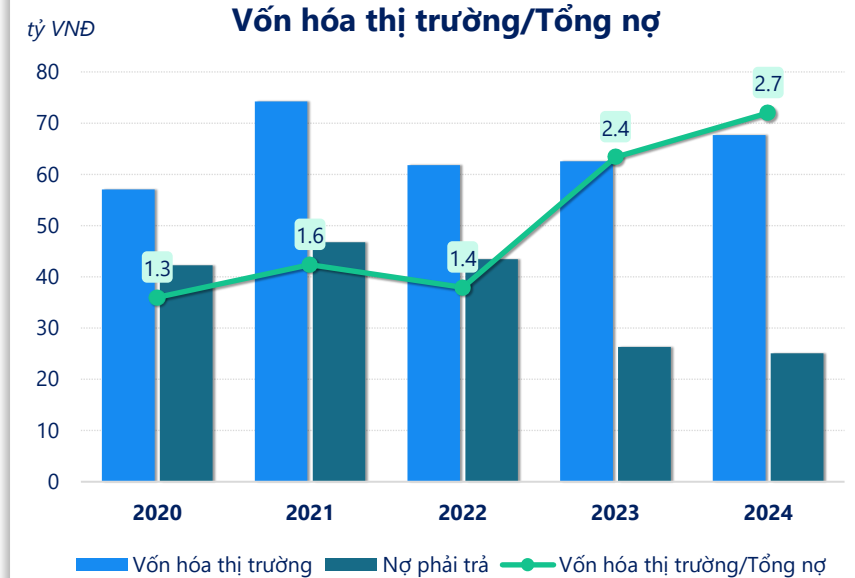
CTCP Bảo bì PP (UPCOM: HPB)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.70, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	155	147	5.7%
Tài sản ngắn hạn	64.6	69.9	-7.6%
Tiền và tương đương tiền	7.52	4.45	69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.83	7.23	8.2%
Phải thu ngắn hạn	29.5	26.2	12.6%
Hàng tồn kho	19.6	31.9	-38.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	0.10	78.6%
Tài sản dài hạn	90.6	77.0	17.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.5	21.3	28.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.28	3.34	-91.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	52.3	20.1%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	25.1	26.3	-4.8%
Nợ ngắn hạn	21.0	22.9	-8.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.13	4.46	-74.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.40	6.07	-11.1%
Nợ dài hạn	4.05	3.36	20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.70	1.27	33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	130	121	7.9%
Vốn chủ sở hữu	130	121	7.9%
Vốn điều lệ	38.8	38.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	194	239	189	158	159
Giá vốn hàng bán	169	217	171	141	140
Lợi nhuận gộp	24.9	21.9	18.4	17.6	19.4
Doanh thu HĐTC	3.60	5.30	6.09	5.33	5.46
Chi phí TC	0.96	0.67	1.72	0.63	0.14
Chi phí lãi vay	0.93	0.63	1.57	0.62	0.13
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.32	7.85	5.67	4.66	5.08
Chi phí QLDN	7.85	7.75	8.10	6.33	6.73
LN thuần từ HĐKD	13.4	10.9	9.00	11.3	12.9
Lợi nhuận khác	-0.11	1.36	2.08	0.04	7.11
LN trước thuế	13.3	12.3	11.1	11.4	20.1
Lợi nhuận sau thuế	11.4	9.81	8.82	9.10	15.9
LNST của CĐ cty mẹ	11.4	9.81	8.82	9.10	15.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.54	0.52	-4.95	10.5	23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.39	1.47	9.48	6.18	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.3	-0.53	-2.69	-17.6	-8.39
Tiền đầu kỳ	5.15	2.05	3.51	5.35	4.45
Lưu chuyển tiền thuần	-3.13	1.46	1.83	-0.90	3.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.05	3.51	5.35	4.45	7.52